

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	2. B	3. C	4. A	5. A
6. B	7. C	8. C	9. B	10. A
11. A	12. A	13. C	14. C	15. B
16. C	17. unfashionable	18. followers	19. especially	20. discovered
21. True	22. False	23. False	24. True	25. B
26. C	27. A	28. C	29. D	30. A
36. sight and hearing	37. sixth	38. dead people	39. important	40. difficult

31. used to be paid by Sarah.

32. interested in reading the book.

33. try on the shirt?

34. into comics.

35. the decade when Vietnamese pop music developed.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

A. stop /stɒp/

B. profit /'prɒf.ɪt/

C. solar /'sɒl.ə.lər/

D. product /'prɒd.ʌkt/

Phần được gạch chân ở phương án C phát âm /əʊ/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/.

Đáp án: C.

## 2. B

**Kiến thức:** Phát âm “a”**Giải thích:**

A. cave /keɪv/

B. valley /'væl.i/

C. wave /weɪv/

D. volcano /vɒl'keɪ.nəʊ/

Phần được gạch chân ở phương án B phát âm /æ/, các phương án còn lại phát âm /eɪ/.

Đáp án: B.

### 3. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. era /'ɪə.rə/

B. follow /'fɒl.əʊ/

C. bamboo /bæm'buː/

D. fashion /'fæʃ.ən/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: C.

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết

**Giải thích:**

A. musician /mju:'zɪʃ.ən/

B. media /'mi:.di.ə/

C. interest /'ɪn.trest/

D. indigo /'ɪn.dɪ.gəʊ/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A.

### 5. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. leggings: quần bó sát co giãn

B. shorts: quần đùi

C. pants: quần dài

D. jeans: quần bò

Elevate your workout with the ultimate performance leggings and sports bras from our newest collection.

*(Nâng cao hiệu quả tập luyện của bạn với quần legging và áo lót thể thao hiệu suất cao nhất từ bộ sưu tập mới nhất của chúng tôi.)*

Đáp án: A.

### 6. B

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

**Giải thích:**

Mệnh đề phía trước chỉ một một khoảng thời gian => phía sau cần đại từ quan hệ chỉ thời gian “when”.

It was the decade **when** people only had black-and-white TVs.

*(Đó là thập kỷ mà người ta chỉ có TV đen trắng.)*

Đáp án: B.

7. C

**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Câu nhắc đến hành động diễn ra trong một khoảng thời gian cụ thể trong quá khứ “at six o’clock yesterday evening”=> động từ chia quá khứ tiếp diễn,

- A. watches (hiện tại đơn)
- B. has watched (hiện tại hoàn thành)
- C. was watching (quá khứ tiếp diễn)
- D. watched (quá khứ đơn)

At six o’clock yesterday evening, my mom **was watching** her favorite TV program.

(Vào lúc sáu giờ tối hôm qua, mẹ tôi đang xem chương trình TV yêu thích của bà.)

Đáp án: C.

8. C

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Cấu trúc “used to be” = “be no longer”: đã từng là gì = không còn là gì.

- A. We are friends forever: Chúng tôi là bạn mãi mãi.
- B. We will be friends: Chúng tôi sẽ là bạn bè.
- C. We are no longer friends: Chúng tôi không còn là bạn bè nữa.
- D. We have been friends for years: Chúng tôi đã là bạn trong nhiều năm.

Which one has the same meaning as this sentence “We used to be friends.”

(Câu nào có cùng nghĩa với câu này “Chúng ta đã từng là bạn bè”.)

=> **We are no longer friends.**

(Chúng tôi không còn là bạn bè nữa.)

Đáp án: C.

9. B

**Kiến thức:** Lượng từ

**Giải thích:**

Phía sau là danh từ không đếm được => phía trước cần điền lượng từ “a bit”.

- A. a few: một vài (+ danh từ đếm được)
- B. a bit: một ít (+ danh từ không đếm được)

Các từ “a more” và “a lots” không tồn tại.

Could I have **a bit** of butter, please?

(Cho tôi xin một ít bơ được không?)

Đáp án: B.

**10. A****Kiến thức:** Câu hỏi đuôi**Giải thích:**

Mệnh đề chính chia ở dạng phủ định “are not” => câu hỏi đuôi chia ở dạng khẳng định. Chủ ngữ “people” => câu hỏi đuôi đổi thành “they”.

People are not protecting Mother Earth, **are they**?

(Mọi người đang không bảo vệ Đất Mẹ phải không?)

Đáp án: A.

**11. A****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. automatic (adj): tự động

B. secondhand (adj): đồ si, cũ

C. multifunctional (adj): đa chức năng

D. homemade (adj): tự chế

This is an **automatic** kettle that switches itself off when it boils.

(Đây là một chiếc ấm đun nước tự động cái mà tự tắt khi sôi.)

Đáp án: A.

**12. A****Kiến thức:** Cấu trúc câu**Giải thích:**

“Enough” đứng trước danh từ và đứng sau tính từ => “desserts” là danh từ nên cụm đầy đủ là “enough desserts”.

I'm afraid there aren't **enough desserts** for everyone.

(Tôi e là không có đủ món tráng miệng cho mọi người.)

Đáp án: A.

**13. C****Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ để tạo thành cụm “solar panel”: pin năng lượng mặt trời.

A. sun (n): mặt trời

B. sunny (adj): nhiều nắng

C. solar (adj): (năng lượng) mặt trời

D. non-solar (adj): không có năng lượng mặt trời

Do you know how much energy a **solar** panel produces?

(Bạn có biết một tấm pin mặt trời tạo ra bao nhiêu năng lượng không?)

Đáp án: C.

**14. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm “with the volume of”: với thể tích.

Son Đoòng Cave holds the world’s largest natural cave **with** a volume of 38.5 million m<sup>3</sup>.

(Hang Sơn Đoòng là hang động tự nhiên lớn nhất thế giới với thể tích 38,5 triệu m<sup>3</sup>.)

Đáp án: C.

**15. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. stay with: ở lại

B. leave behind: bỏ lại, rời xa

C. stop off: dừng lại

D. carry on: tiếp tục

Although Nam had an interesting solo trip around Viet Nam, he found it hard to **leave behind** his friends and family.

(Mặc dù Nam đã có một chuyến du lịch một mình thú vị khắp Việt Nam nhưng anh ấy cảm thấy khó có thể rời xa bạn bè và gia đình.)

Đáp án: B.

**16. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. evaporation (n): sự bay hơi

B. solidification (n): sự đông đặc

C. precipitation (n): lượng mưa; sự kết tủa

D. liquefaction (n): sự hóa lỏng

A desert is a large area covered with sand or rocks, and with very little **precipitation**.

(Sa mạc là một khu vực rộng lớn được bao phủ bởi cát hoặc đá và có lượng mưa thấp.)

Đáp án: C.

**17. unfashionable**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “part” để tạo thành cụm “unfashionable part”: khu vực không thời thượng.

fashion (n): thời trang

unfashionable (adj): không thời thượng

They paid less for the house because it was in an **unfashionable** part of town.

(Họ trả ít tiền hơn cho ngôi nhà vì nó nằm ở một khu vực không thời thượng của thị trấn.)

Đáp án: unfashionable.

### 18. followers

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người, phía trước có “100 million” => danh từ phía sau ở dạng số nhiều.

follow (v): theo dõi

followers (n): người theo dõi

Cristiano Ronaldo was the first footballer to reach 100 million **followers** on Instagram.

(Cristiano Ronaldo là cầu thủ bóng đá đầu tiên đạt 100 triệu người theo dõi trên Instagram.)

Đáp án: followers.

### 19. especially

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một trạng từ.

special (adj): đặc biệt

especially (adv): đặc biệt

Millions of wild flowers color the valleys **especially** in April and May.

(Hàng triệu bông hoa dại tô điểm cho thung lũng, đặc biệt là vào tháng 4 và tháng 5.)

Đáp án: especially.

### 20. discovered

**Kiến thức:** Thì của động từ

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một phân từ hai đi cùng với “has” để tạo thành động từ cho câu.

discovery (n): khám phá

discovered (v-pt2): khám phá

A scientist has **discovered** a new species that belongs to a group of rare insects whose closest relative was last seen in 1969.

(Một nhà khoa học đã phát hiện ra một loài mới thuộc nhóm côn trùng quý hiếm có họ hàng gần nhất được nhìn thấy lần cuối vào năm 1969.)

Đáp án: discovered.

**Bài đọc:**

In recent years, environmentalists have raised concerns about the future of food. Every year, 1.3 billion tons of food are consciously thrown away by consumers while over one-tenth of the population still go hungry. Many governments have started to take remedial action to reduce food waste. Since 2013, for example, the US government has launched the Food Waste Challenge, encouraging restaurants, schools and universities to make contact with hunger relief organizations like food banks and pantries. It also forces food manufacturers and stores to improve their product storage systems through which food can be kept longer. In addition, food suppliers are required to recycle their discarded but unexpired products to feed animals or create compost, bioenergy and natural fertilizers. In Viet Nam, diners at some buffet restaurants have to make a heavy charge for extra amounts of leftovers whereas some food retailers offer a big discount on near-expired products.

### **Dịch bài đọc:**

*Trong những năm gần đây, các nhà môi trường đã nêu lên mối lo ngại về tương lai của thực phẩm. Mỗi năm, 1,3 tỷ tấn thực phẩm bị người tiêu dùng cố tình vứt bỏ trong khi hơn 1/10 dân số vẫn đói. Nhiều chính phủ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục để giảm lãng phí thực phẩm. Ví dụ, kể từ năm 2013, chính phủ Hoa Kỳ đã phát động Thử thách lãng phí thực phẩm, khuyến khích các nhà hàng, trường học và trường đại học liên hệ với các tổ chức cứu đói như ngân hàng thực phẩm và kho chứa thức ăn. Nó cũng buộc các nhà sản xuất và cửa hàng thực phẩm phải cải thiện hệ thống bảo quản sản phẩm của họ để thực phẩm có thể được bảo quản lâu hơn. Ngoài ra, các nhà cung cấp thực phẩm được yêu cầu tái chế các sản phẩm thải bỏ nhưng chưa hết hạn sử dụng để làm thức ăn cho động vật hoặc tạo ra phân trộn, năng lượng sinh học và phân bón tự nhiên. Tại Việt Nam, thực khách tại một số nhà hàng buffet phải trả phí rất cao cho lượng thức ăn thừa trong khi một số nhà bán lẻ thực phẩm lại giảm giá lớn cho các sản phẩm sắp hết hạn sử dụng.*

### **21. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

### **Giải thích:**

Food waste has recently caused concern among environmentalists.

*(Lãng phí thực phẩm gần đây đã gây lo ngại cho các nhà bảo vệ môi trường.)*

**Thông tin:** In recent years, environmentalists have raised concerns about the future of food. Every year, 1.3 billion tons of food are consciously thrown away by consumers.

*(Trong những năm gần đây, các nhà môi trường đã nêu lên mối lo ngại về tương lai của thực phẩm. Mỗi năm, 1,3 tỷ tấn thực phẩm bị người tiêu dùng cố tình vứt bỏ.)*

Đáp án: True.

### **22. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

### **Giải thích:**

Not many countries want to address the problem of food waste.

*(Không có nhiều quốc gia muốn giải quyết vấn đề lãng phí thực phẩm.)*

**Thông tin:** Many governments have started to take remedial action to reduce food waste.

(Nhiều chính phủ đã bắt đầu thực hiện các biện pháp khắc phục để giảm lãng phí thực phẩm.)

Đáp án: False.

### 23. False

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

According to the US Food Waste Challenge, leftovers should not be given to food banks.

(Theo Thử thách Lãng phí Thực phẩm của Hoa Kỳ, không nên đưa thức ăn thừa vào ngân hàng thực phẩm.)

**Thông tin:** The US government has launched the Food Waste Challenge, encouraging restaurants, schools and universities to make contact with hunger relief organizations like food banks and pantries.

(Chính phủ Hoa Kỳ đã phát động Thử thách lãng phí thực phẩm, khuyến khích các nhà hàng, trường học và trường đại học liên hệ với các tổ chức cứu đói như ngân hàng thực phẩm và kho chứa thức ăn.)

Đáp án: False.

### 24. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Vietnamese buffet diners have to pay more than normal if they leave food behind.

(Thực khách đi buffet Việt Nam phải trả nhiều tiền hơn bình thường nếu để quên đồ ăn.)

**Thông tin:** In Viet Nam, diners at some buffet restaurants have to make a heavy charge for extra amounts of leftovers.

(Tại Việt Nam, thực khách tại một số nhà hàng buffet phải trả phí rất cao cho lượng thức ăn thừa.)

Đáp án: True.

### 25. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. fin (n): vây

B. fan (n): người hâm mộ

C. form (n): dạng

D. film: phim

I have always been a huge (25) **fan** of video games.

(Tôi luôn là một người hâm mộ lớn của trò chơi điện tử.)

Đáp án: B.

### 26. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ “best-selling game”: trò chơi bán chạy nhất.



First released in 2011, the game is the **(26) best-selling** game in history with over 140 million active players every month.

*(Được phát hành lần đầu tiên vào năm 2011, trò chơi này là trò chơi bán chạy nhất trong lịch sử với hơn 140 triệu người chơi hoạt động mỗi tháng.)*

Đáp án: C.

**27. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. tell: kể

B. say: nói

C. inform: thông báo

D. answer: trả lời

I can not only explore many different worlds and build from the simplest of homes to the grandest of castles, but also **(27) tell** my own stories, write my own destiny and bring my fantasies to life.

*(Tôi không chỉ có thể khám phá nhiều thế giới khác nhau và xây dựng từ những ngôi nhà đơn giản nhất đến lâu đài vĩ đại nhất mà còn kể những câu chuyện của chính mình.)*

Đáp án: A.

**28. C**

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

Cụm “fend off sth”: chống lại, tự vệ

We can communicate with each other, gather materials for construction and fend **(28) off** potential risks together.

*(Chúng ta có thể liên lạc với nhau, thu thập vật liệu xây dựng và cùng nhau chống lại những rủi ro tiềm ẩn.)*

Đáp án: C.

**29. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm “none of them”: không ai/cái nào trong số họ/chúng.

A. all: tất cả

B. both: cả hai

C. no: không

D. none: không cái nào

Other games may let you buy a home with the money you earn, but **(29) none** of them really challenge you to search for building elements and make it yourself.

(Các trò chơi khác có thể cho phép bạn mua một ngôi nhà bằng số tiền bạn kiếm được, nhưng không có trò chơi nào thực sự thách thức bạn tìm kiếm các yếu tố xây dựng và tự mình làm ra nó.)

Đáp án: D.

30. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. sense: giác quan, cảm giác

B. icon: biểu tượng

C. symbol: biểu tượng

D. emotion: cảm xúc

What a **(30) sense** of ownership!

(Quả là một cảm giác sở hữu!)

Đáp án: A.

**Bài hoàn chỉnh:**

I have always been a huge **(25) fan** of video games, and no other game has developed my creativity like Minecraft. First released in 2011, the game is the **(26) best-selling** game in history with over 140 million active players every month. In this game, I can not only explore many different worlds and build from the simplest of homes to the grandest of castles, but also **(27) tell** my own stories, write my own destiny and bring my fantasies to life.

What I really like about Minecraft is that the game allows me to interact with other players who have a common interest. We can communicate with each other, gather materials for construction and fend **(28) off** potential risks together. Other games may let you buy a home with the money you earn, but **(29) none** of them really challenge you to search for building elements and make it yourself. What a **(30) sense** of ownership!

**Tạm dịch:**

Tôi luôn là một người hâm mộ lớn của trò chơi điện tử và không có trò chơi nào khác phát triển khả năng sáng tạo của tôi như Minecraft. Được phát hành lần đầu tiên vào năm 2011, trò chơi này là trò chơi bán chạy nhất trong lịch sử với hơn 140 triệu người chơi hoạt động mỗi tháng. Trong trò chơi này, tôi không chỉ có thể khám phá nhiều thế giới khác nhau và xây dựng từ những ngôi nhà đơn giản nhất đến lâu đài vĩ đại nhất mà còn kể những câu chuyện của chính mình, viết nên số phận của chính mình và biến những tưởng tượng của tôi thành hiện thực.

Điều tôi thực sự thích ở Minecraft là trò chơi cho phép tôi tương tác với những người chơi khác có cùng sở thích. Chúng ta có thể liên lạc với nhau, thu thập vật liệu xây dựng và cùng nhau chống lại những rủi ro tiềm ẩn. Các trò chơi khác có thể cho phép bạn mua một ngôi nhà bằng số tiền bạn kiếm được, nhưng không có trò chơi nào thực sự thách thức bạn tìm kiếm các yếu tố xây dựng và tự mình làm ra nó. Thật là một cảm giác sở hữu!

31.

**Kiến thức:** Cấu trúc “used to”

**Giải thích:**

Cấu trúc “used to V” : đã từng hay làm gì.

Sarah used to pay the bills.

*(Sarah đã từng thanh toán các hóa đơn.)*

=> The bills **used to be paid by Sarah.**

*(Các hóa đơn từng được Sarah thanh toán.)*

**Đáp án:** used to be paid by Sarah.

**32.**

**Kiến thức:** Tính từ chủ động – bị động

**Giải thích:**

Cấu trúc “be interested in V-ing” : quan tâm, thích làm gì.

It is interesting to read the book.

*(Thật thú vị khi đọc cuốn sách.)*

=> I am **interested in reading the book.**

*(Tôi quan tâm đến việc đọc sách.)*

**Đáp án:** interested in reading the book.

**33.**

**Kiến thức:** Câu hỏi đề nghị

**Giải thích:**

Cấu trúc câu gợi ý “How about + V-ing?” = “Why not + V-inf?”.

How about trying on the shirt?

*(Thế còn việc thử áo thì sao?)*

=> Why not **try on the shirt?**

*(Tại sao bạn không thử áo nhỉ?)*

**Đáp án:** try on the shirt?

**34.**

**Kiến thức:** Cụm từ thể hiện sự yêu thích

**Giải thích:**

Cấu trúc “be into sth” : thích cái gì.

Elizabeth is a big fan of comics.

*(Elizabeth là một fan hâm mộ lớn của truyện tranh.)*

=> Elizabeth is **into comics.**

*(Elizabeth thích truyện tranh.)*

**Đáp án:** into comics.

**35.**

**Kiến thức:** Cấu trúc tương đương

**Giải thích:**

Vietnamese pop music developed in the eighties.

(Nhạc pop Việt Nam phát triển vào những năm tám mươi.)

=> The eighties were **the decade when Vietnamese pop music developed.**

(Thập niên tám mươi là thập kỷ nhạc pop Việt Nam phát triển.)

**Đáp án:** the decade when Vietnamese pop music developed.

### 36. sight and hearing

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

sight and hearing: thị giác và thính giác

We have the senses of smell, touch, taste, **(36) sight and hearing.**

(Chúng ta có khứu giác, xúc giác, vị giác, thị giác và thính giác.)

Đáp án: sight and hearing.

### 37. sixth

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

sixth: số 6 (số thứ tự)

Many people say they have a **(37) sixth** sense.

(Nhiều người nói rằng họ có giác quan thứ sáu.)

Đáp án: sixth.

### 38. dead people

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

dead people: người đã chết

Perhaps you can see into the future or talk to **(38) dead people.**

(Có lẽ bạn có thể nhìn thấy tương lai hoặc nói chuyện với người chết.)

Đáp án: dead people.

### 39. important

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

important (adj): quan trọng

I think the sense of sight is the most **(39) important.**

(Tôi nghĩ thị giác là quan trọng nhất.)

Đáp án: important.

### 40. difficult

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

difficult (adj): khó

That's a (40) **difficult** one.

(Đó là một điều khó khăn.)

Đáp án: difficult.

**Bài nghe:**

We only have five senses. I wonder why. It doesn't seem a lot. We have the senses of smell, touch, taste, sight and hearing. Many people say they have a sixth sense. That's when you can sense things are happening that other people can't. Perhaps you can see into the future or talk to dead people. I'm not so sure this is a real sense. Of all our senses, I think the sense of sight is the most important. It's the most beautiful sense. I can't imagine not being able to see colours, or my children's happy, laughing faces as they grow up. I'm not sure about my next favourite sense. Is it taste or is it hearing? What would I miss most, tasting ice cream or listening to music? That's a difficult one. I wonder if this is the same for everyone.

**Tạm dịch:**

Chúng ta chỉ có năm giác quan. Tôi tự hỏi tại sao. Có vẻ như không nhiều lắm. Chúng ta có khứu giác, xúc giác, vị giác, thị giác và thính giác. Nhiều người nói rằng họ có giác quan thứ sáu. Đó là lúc bạn có thể cảm nhận được những điều đang xảy ra mà người khác không thể. Có lẽ bạn có thể nhìn thấy tương lai hoặc nói chuyện với người chết. Tôi không chắc đây có phải là ý nghĩa thực sự hay không. Trong tất cả các giác quan của chúng ta, tôi nghĩ thị giác là quan trọng nhất. Đó là cảm giác đẹp nhất. Tôi không thể tưởng tượng được việc không thể nhìn thấy màu sắc, hay khuôn mặt vui vẻ, tươi cười của các con tôi khi chúng lớn lên. Tôi không chắc chắn về giác quan yêu thích tiếp theo của mình. Đó là vị giác hay thính giác? Tôi sẽ nhớ điều gì nhất, nếm kem hay nghe nhạc? Đó là một điều khó khăn. Tôi tự hỏi liệu điều này có giống với tất cả mọi người không.